

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn do Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa làm chủ đầu tư theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư và phân bổ kế hoạch vốn ủy thác trồng rừng thay thế đợt 1 năm 2025, cho các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 626/TTr-SNNMT ngày 09/6/2025 (kèm theo hồ sơ liên quan) và Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 06/TTr-KLQH ngày 02/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn do Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa làm chủ đầu tư, với những nội dung chính sau:

1. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn diện tích 120 ha/108 hộ gia đình người đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó:

a) Xã Nam Xuân: 13,25 ha/20 hộ.

- b) Xã Hiền Kiệt: 51,20 ha/36 hộ.
- c) Xã Hồi Xuân: 23,60 ha/30 hộ.
- d) Xã Trung Thành: 4,0 ha/01 hộ.
- e) Xã Phú Xuân: 6,30 ha/06 hộ.
- f) Xã Trung Sơn: 7,95 ha/08 hộ.
- g) Xã Thiên Phú: 13,70 ha/07 hộ.

2. Kinh phí hỗ trợ: **1.798.145.640 đồng** (*Viết bằng chữ: Một tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng*), được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 20/12/2024.

(Chi tiết đối tượng, diện tích, danh sách hộ gia đình và kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa (chủ đầu tư dự án), căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; hồ sơ thiết kế, dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện trình tự, thủ tục triển khai, tổ chức trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn theo quy định; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp với quy định của pháp luật liên quan đến việc xác định hiện trạng đối tượng đất, diện tích đất, loài cây, tiêu chuẩn cây giống, đối tượng hộ gia đình nhận hỗ trợ, thụ hưởng và tuân thủ các biện pháp lâm sinh, nghiệm thu sản phẩm, đảm bảo đúng tiêu chí, đủ diện tích rừng trồng thay thế theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Tiếp tục rà soát diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh để thực hiện hoàn thành việc trồng rừng hoặc hỗ trợ trồng rừng thay thế.

c) Chỉ đạo trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ khi chủ dự án nộp tiền về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai Thanh Hóa. Tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý những vướng mắc liên quan đến công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính, UBND các xã: Nam Xuân, Hiền Kiệt, Hồi Xuân, Trung Thành, Phú Xuân, Trung Sơn, Thiên Phú theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan trong việc theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát công tác trồng rừng thay thế theo quy định.

4. Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tổ chức giải ngân kịp thời tiền trồng rừng thay thế; phối hợp kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế của Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa theo đúng quy định.

5. Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chủ động hoặc tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trong tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, giám sát Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn và chấp hành pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng đối với diện tích rừng trồng thay thế theo thẩm quyền và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các xã: Nam Xuân, Hiền Kiệt, Hồi Xuân, Trung Thành, Phú Xuân, Trung Sơn, Thiên Phú; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai; Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục:
TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT LOÀI CÂY GỖ LỚN (do **Hạt Kiểm lâm huyện Quan Hóa** làm chủ đầu tư)
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Dân tộc	Địa điểm				Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Mức hỗ trợ (Đồng)		
			Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Tổng cộng	Năm trồng (2025)	Năm chăm sóc (2026)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng						120,00		1.798.145.640	1.476.723.240	321.422.400
I	Xã Nam Xuân						13,25		198.559.200	165.487.200	33.072.000
1	Hà văn Khuynh	Thái	Bút Xuân	144	3	1	0,60	Keo lai mô	8.991.360	7.493.760	1.497.600
2	Hà Văn Khôn	Thái	Bút Xuân	144	3	2	0,80		11.988.480	9.991.680	1.996.800
3	Hà Văn Khen	Thái	Bút Xuân	144	3	3	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
4	Hà Văn Nhuyên	Thái	Bút Xuân	144	3	4	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
5	Hà Văn Hoi	Thái	Bút Xuân	144	3	5	1,50		22.478.400	18.734.400	3.744.000
6	Hà Văn Hậu	Thái	Bút Xuân	144	3	6	1,60		23.976.960	19.983.360	3.993.600
7	Hà Văn Cư	Thái	Bút Xuân	144	3	7	0,60		8.991.360	7.493.760	1.497.600
8	Hà Văn Hoi	Thái	Bút Xuân	144	3	8	1,10		16.484.160	13.738.560	2.745.600
9	Hà Văn Thú	Thái	Bút Xuân	144	3	9	0,90		13.487.040	11.240.640	2.246.400
10	Hà Văn Khuê	Thái	Bút Xuân	144	3	10	0,35		5.244.960	4.371.360	873.600
11	Hà Văn Khang	Thái	Bút Xuân	144	3	11	0,45		6.743.520	5.620.320	1.123.200
12	Hà Văn Khoan	Thái	Bút Xuân	144	3	12	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
13	Hà Thị Mui	Thái	Bút Xuân	148	1	1	0,75		11.239.200	9.367.200	1.872.000
14	Ngân Văn Hùng	Thái	Bút Xuân	148	1	2	0,40		5.994.240	4.995.840	998.400
15	Hà Văn Đim	Thái	Bút Xuân	162	2	1	0,40		5.994.240	4.995.840	998.400
16	Hà Ngọc Lịa	Thái	Bản Bút	162	2	2	0,40		5.994.240	4.995.840	998.400
17	Lương Văn Việt	Thái	Bút Xuân	162	2	3	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
18	Hà Văn Tạ	Thái	Bản Bút	162	2	4	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
19	Hà Văn Lệ	Thái	Bản Bút	162	2	5	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
20	Hà Văn Đoạn	Thái	Bản Bút	165	6	1	1,00		14.985.600	12.489.600	2.496.000
II	Xã Hiền Kiệt						51,20		767.262.720	639.467.520	127.795.200
1	Hà Văn Dâm	Thái	Bản Ho	140	1A	2	1,00	Keo lai mô	14.985.600	12.489.600	2.496.000
2	Hà Văn Dưa	Thái	Bản Ho	140	5A	9	1,20		17.982.720	14.987.520	2.995.200

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Dân tộc	Địa điểm				Diện tích (ha)	Loài cây trồng	Mức hỗ trợ (Đồng)		
			Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Tổng cộng	Năm trồng (2025)	Năm chăm sóc (2026)
3	Hà Văn Hằng	Thái	Bản Ho	140	1	7	1,50	Keo lai mô	22.478.400	18.734.400	3.744.000
4	Hà Văn Hiêm	Thái	Bản Ho	128	2	1	1,35		20.230.560	16.860.960	3.369.600
5	Hà Văn Hơn	Thái	Bản Ho	140	5	3	0,55		8.242.080	6.869.280	1.372.800
6	Hà Văn Khẩn	Thái	Bản Ho	140	5A	5	0,40		5.994.240	4.995.840	998.400
7	Hà Văn Tám	Thái	Bản Ho	128	3	1	0,65		9.740.640	8.118.240	1.622.400
8	Hà Văn Tiệp	Thái	Bản Ho	128	3	2	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
9	Hà Văn Tim	Thái	Bản Ho	140	1	4	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
10	Hà Văn Ton	Thái	Bản Ho	140	5A	10	2,85		42.708.960	35.595.360	7.113.600
11	Hà Văn Tuyển	Thái	Bản Ho	140	5	4	1,15		17.233.440	14.363.040	2.870.400
12	Hà Văn Y	Thái	Bản Ho	140	5A	3	0,60		8.991.360	7.493.760	1.497.600
13	Lộc Thị Hoài	Thái	Bản Ho	140	5A	6	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
14	Lộc Văn Huyền	Thái	Bản Ho	140	5A	8	0,90		13.487.040	11.240.640	2.246.400
15	Lộc Văn Miện	Thái	Bản Ho	140	5	2	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
16	Lộc Văn Minh	Thái	Bản Ho	140	1	6	0,5		7.492.800	6.244.800	1.248.000
				140	1A	4	0,85		12.737.760	10.616.160	2.121.600
17	Lộc Văn Quý	Thái	Bản Ho	128	2	6	0,65		9.740.640	8.118.240	1.622.400
18	Lộc Văn Thịnh	Thái	Bản Ho	140	5	1	1,25		18.732.000	15.612.000	3.120.000
19	Ngân Văn Lịch	Thái	Bản Ho	140	1	5	0,35		5.244.960	4.371.360	873.600
20	Vi Văn Danh	Thái	Bản Ho	140	5A	1	1,15		17.233.440	14.363.040	2.870.400
21	Vi Văn Đông	Thái	Bản Ho	140	5A	4	0,60		8.991.360	7.493.760	1.497.600
22	Vi Văn Đứng	Thái	Bản Ho	140	1A	1	2,70		40.461.120	33.721.920	6.739.200
23	Vi Văn Hạnh	Thái	Bản Ho	140	5A	7	0,35		5.244.960	4.371.360	873.600
24	Vi Văn Hiệp	Thái	Bản Ho	140	1	9	1,75		26.224.800	21.856.800	4.368.000
25	Vi Văn Hoạn	Thái	Bản Ho	140	5A	2	1,55		23.227.680	19.358.880	3.868.800
26	Vi Văn Phương	Thái	Bản Ho	140	1A	6	1,50		22.478.400	18.734.400	3.744.000
27	Vi Văn Quê	Thái	Bản Ho	140	1A	3	1,20		17.982.720	14.987.520	2.995.200
28	Vi Văn Quế	Thái	Bản Ho	128	2	5	1,90		28.472.640	23.730.240	4.742.400
29	Vi Văn Tân	Thái	Bản Ho	140	1	3	9,70		145.360.320	121.149.120	24.211.200
30	Vi Văn Thêm	Thái	Bản Ho	140	1	10	2,25		33.717.600	28.101.600	5.616.000
31	Vi Văn Thiết	Thái	Bản Ho	128	2	4	1,20		17.982.720	14.987.520	2.995.200

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Dân tộc	Địa điểm				Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Mức hỗ trợ (Đồng)		
			Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Tổng cộng	Năm trồng (2025)	Năm chăm sóc (2026)
32	Vi Văn Thịnh	Thái	Bản Ho	128	3	3	1,35	Keo lai mô	20.230.560	16.860.960	3.369.600
33	Vi Văn Thơ	Thái	Bản Ho	140	1	1	0,80		11.988.480	9.991.680	1.996.800
				128	2	2	1,80		26.974.080	22.481.280	4.492.800
34	Vi Văn Thơi	Thái	Bản Ho	140	1	8	1,35		20.230.560	16.860.960	3.369.600
				140	1	2	1,35		20.230.560	16.860.960	3.369.600
35	Vi Văn Thon	Thái	Bản Ho	140	1A	5	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
36	Vi Văn Tinh	Thái	Bản Ho	128	2	3	0,85		12.737.760	10.616.160	2.121.600
III	Xã Hồi Xuân						23,60		353.584.560	281.574.960	72.009.600
1	Phạm Bá Đều	Thái	Khu Mướp	125	1	1	0,40	Keo lai mô	5.994.240	4.995.840	998.400
2	Hà Văn Chính	Thái	Khu Mướp	125	1	2	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
3	Hà Văn Hơn	Thái	Khu Mướp	125	1	6	0,70	Quế	10.487.400	8.303.400	2.184.000
4	Phạm Bá Dũng	Thái	Khu Mướp	125	1	5	0,80	Keo lai mô	11.988.480	9.991.680	1.996.800
5	Phạm Bá Dược	Thái	Khu Mướp	125	1	4	0,20		2.997.120	2.497.920	499.200
6	Phạm Hồng Ấm	Thái	Khu Mướp	96	3A	1	0,45		6.743.520	5.620.320	1.123.200
7	Phạm Thị Tịnh	Thái	Khu Mướp	125	1	3	0,45		6.743.520	5.620.320	1.123.200
8	Cao Minh Hưng	Thái	Khu Nghèo	136	2	11	0,80	Quế	11.985.600	9.489.600	2.496.000
9	Cao Văn Đối	Thái	Khu Nghèo	136	2A	8	0,80		11.985.600	9.489.600	2.496.000
10	Cao Văn Đua	Thái	Khu Nghèo	136	2	9	0,75		11.236.500	8.896.500	2.340.000
11	Cao Văn Niệm	Thái	Khu Nghèo	136	2	2	0,40		5.992.800	4.744.800	1.248.000
12	Cao Văn Them	Thái	Khu Nghèo	136	2A	5	0,70		10.487.400	8.303.400	2.184.000
13	Lộc Văn Ngọt	Thái	Khu Nghèo	136	2A	7	0,95		14.232.900	11.268.900	2.964.000
14	Lữ Văn Miên	Thái	Khu Nghèo	136	2	3	0,35		5.243.700	4.151.700	1.092.000
15	Lương Văn Luận	Thái	Khu Nghèo	136	2	1	0,45		6.741.900	5.337.900	1.404.000
16	Phạm Văn Đường	Thái	Khu Nghèo	136	2	4	0,80		11.985.600	9.489.600	2.496.000
17	Phạm Văn Nhưng	Thái	Khu Nghèo	136	2A	1	0,45		6.741.900	5.337.900	1.404.000
18	Phạm Văn Tấn	Thái	Khu Nghèo	136	2	12	1,95		29.214.900	23.130.900	6.084.000
19	Vi Văn Đơ	Thái	Khu Nghèo	136	2	10	1,25		18.727.500	14.827.500	3.900.000
				115	4	1	0,60		8.989.200	7.117.200	1.872.000
20	Vi Văn Đoai	Thái	Khu Nghèo	136	2A	4	0,50		7.491.000	5.931.000	1.560.000
21	Vi Văn Đông	Thái	Khu Nghèo	136	2	8	0,95		14.232.900	11.268.900	2.964.000

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Dân tộc	Địa điểm				Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Mức hỗ trợ (Đồng)		
			Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Tổng cộng	Năm trồng (2025)	Năm chăm sóc (2026)
22	Vì Văn Huỳnh	Thái	Khu Nghèo	115	4	2	1,35	Quế	20.225.700	16.013.700	4.212.000
23	Vì Văn Khuê	Thái	Khu Nghèo	115	4	2	0,55		8.240.100	6.524.100	1.716.000
24	Vì Văn Lộm	Thái	Khu Nghèo	136	2	5	1,60		23.971.200	18.979.200	4.992.000
25	Vì Văn Tân	Thái	Khu Nghèo	136	2	13	1,50		22.473.000	17.793.000	4.680.000
26	Vì Văn Thao	Thái	Khu Nghèo	136	2A	3	0,35		5.243.700	4.151.700	1.092.000
27	Vì Văn Thiện	Thái	Khu Nghèo	136	2	6	0,50		7.491.000	5.931.000	1.560.000
28	Vì Văn Trung	Thái	Khu Nghèo	136	2A	2	0,70		10.487.400	8.303.400	2.184.000
29	Vì Văn Tuấn	Thái	Khu Nghèo	136	2	7	0,50		7.491.000	5.931.000	1.560.000
30	Vì Văn Ương	Thái	Khu nghèo	136	2A	6	1,55		23.222.100	18.386.100	4.836.000
IV	Xã Trung Thành						4,00		59.942.400	49.958.400	9.984.000
1	Đình Công Hiệu	Thái	Tân Hương	17	2	1	4,00	Keo lai mô	59.942.400	49.958.400	9.984.000
V	Xã Trung Sơn						7,95		119.135.520	99.292.320	19.843.200
1	Hà Văn Thường	Mường	Bản Bó	8	1	1	1,65	Keo lai mô	24.726.240	20.607.840	4.118.400
2	Hà Văn Huy	Mường	Bản Bó	8	1	2	3,10		46.455.360	38.717.760	7.737.600
3	Phạm Bá Thều	Thái	Bản Chiềng	24	2	1	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
4	Phạm Bá Nghiệp	Thái	Bản Chiềng	24	2	2	0,60		8.991.360	7.493.760	1.497.600
5	Phạm Bá Tân	Thái	Bản Chiềng	24	2	3	0,65		9.740.640	8.118.240	1.622.400
6	Lộc Văn Bình	Thái	Bản Chiềng	24	2	4	0,30		4.495.680	3.746.880	748.800
7	Lương Thị Thiêm	Thái	Bản Chiềng	24	3	1	0,50		7.492.800	6.244.800	1.248.000
8	Lương Văn Tuấn	Thái	Bản Chiềng	24	3	2	0,65		9.740.640	8.118.240	1.622.400
VI	Xã Phú Xuân						6,30		94.401.000	77.241.000	17.160.000
1	Hà Văn Chiến	Mường	Bản Giá	123	4	1	0,80	Quế	11.985.600	9.489.600	2.496.000
2	Hà Văn Toán	Mường	Bản Giá	123	4	2	0,50	Keo lai mô	7.492.800	6.244.800	1.248.000
3	Hà Văn Diêm	Mường	Bản Giá	123	4	3	1,80		26.974.080	22.481.280	4.492.800
4	Hà Văn Đạm	Mường	Bản Giá	123	4	4	1,20	Quế	17.978.400	14.234.400	3.744.000
5	Hà Văn Khuê	Mường	Bản Giá	123	4	5	0,30		4.494.600	3.558.600	936.000
6	Cao Văn Đum	Thái	Bản Giá	123	2B	1	1,70	Keo lai mô	25.475.520	21.232.320	4.243.200
VII	Xã Thiên Phú						13,70		205.260.240	163.701.840	41.558.400
1	Hà Văn Thông	Mường	Bản Bất	161	4	1	0,30	Keo lai mô	4.495.680	3.746.880	748.800

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Dân tộc	Địa điểm				Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Mức hỗ trợ (Đồng)		
			Thôn, bản	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Tổng cộng	Năm trồng (2025)	Năm chăm sóc (2026)
2	Lộc Văn Bương	Mường	Bản Bật	161	6	1	0,35	Quế	5.243.700	4.151.700	1.092.000
				161	4	2	1,70		25.469.400	20.165.400	5.304.000
3	Lộc Văn Lót	Mường	Bản Bật	161	7B	1	1,65		24.720.300	19.572.300	5.148.000
4	Lộc Văn Tiến	Mường	Bản Bật	161	7	2	1,60		23.971.200	18.979.200	4.992.000
5	Lương Văn Nhất	Mường	Bản Bật	161	7	1	1,50		22.473.000	17.793.000	4.680.000
6	Ngân Văn Chinh	Mường	Bản Bật	161	4	3	1,60	Keo lai mô	23.976.960	19.983.360	3.993.600
7	Nguyễn Hữu Hồng	Tày	Bản Chiềng	176	3	1	5,00	Quế	74.910.000	59.310.000	15.600.000